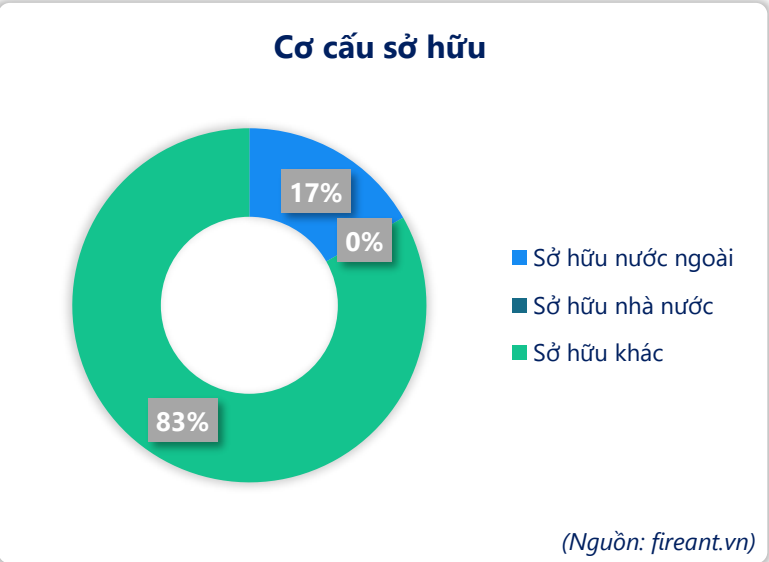
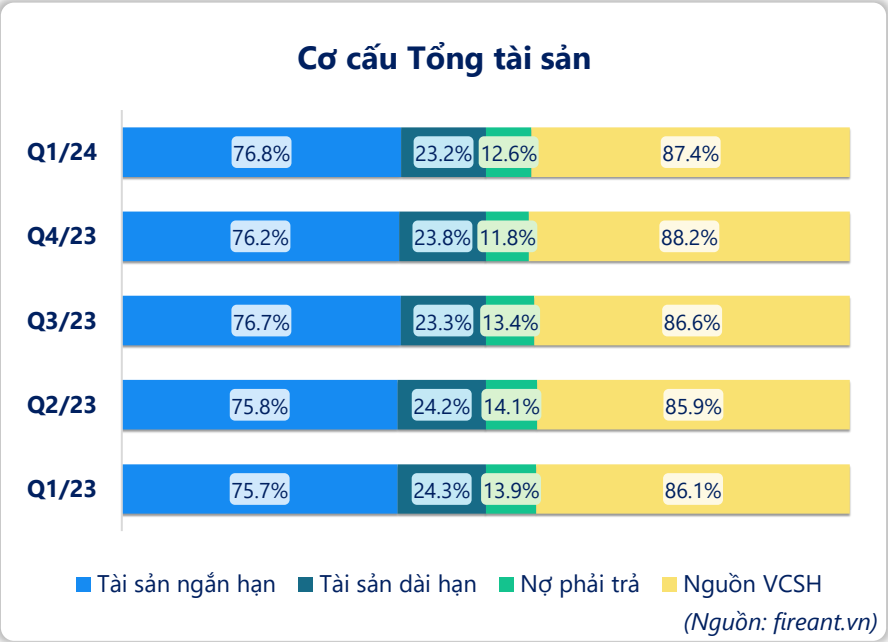
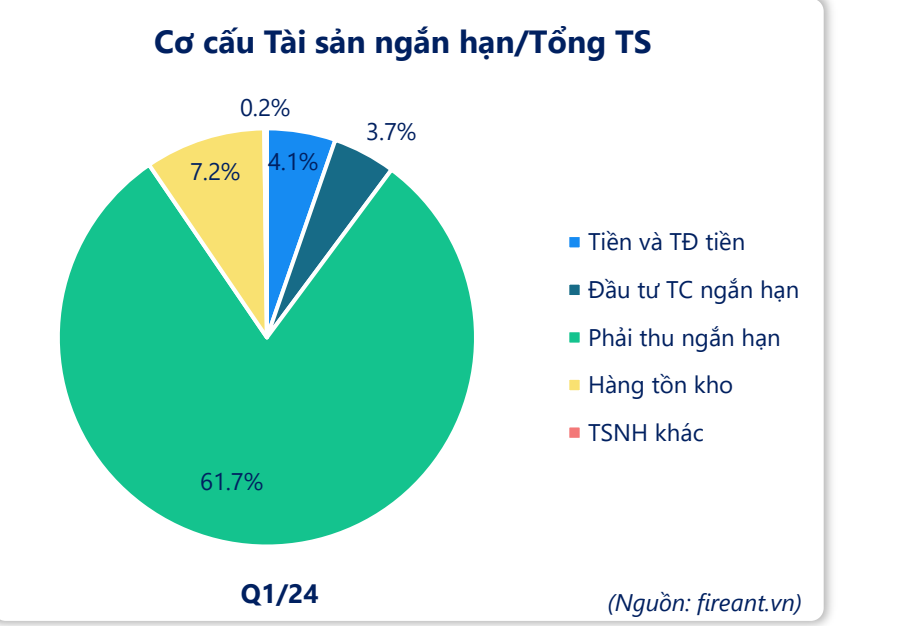
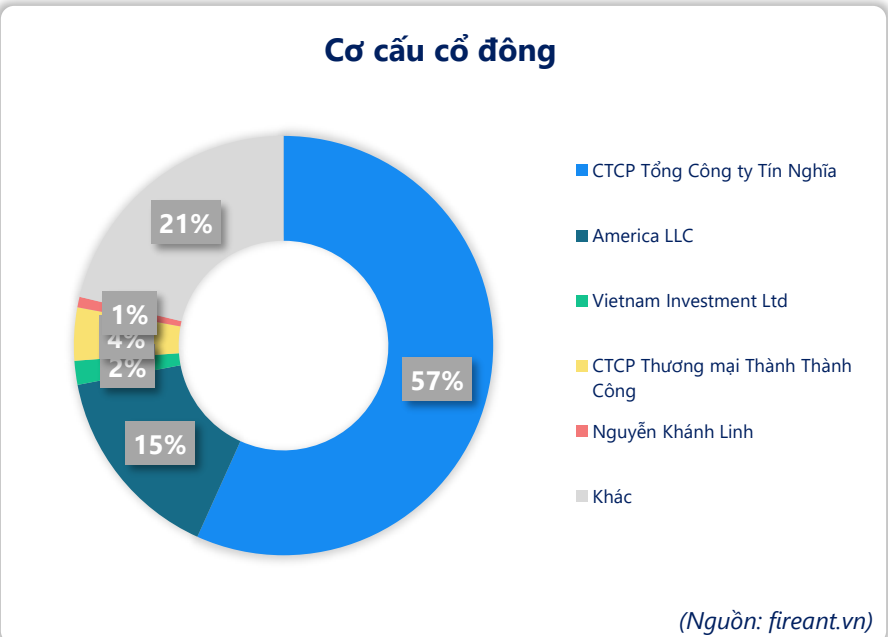
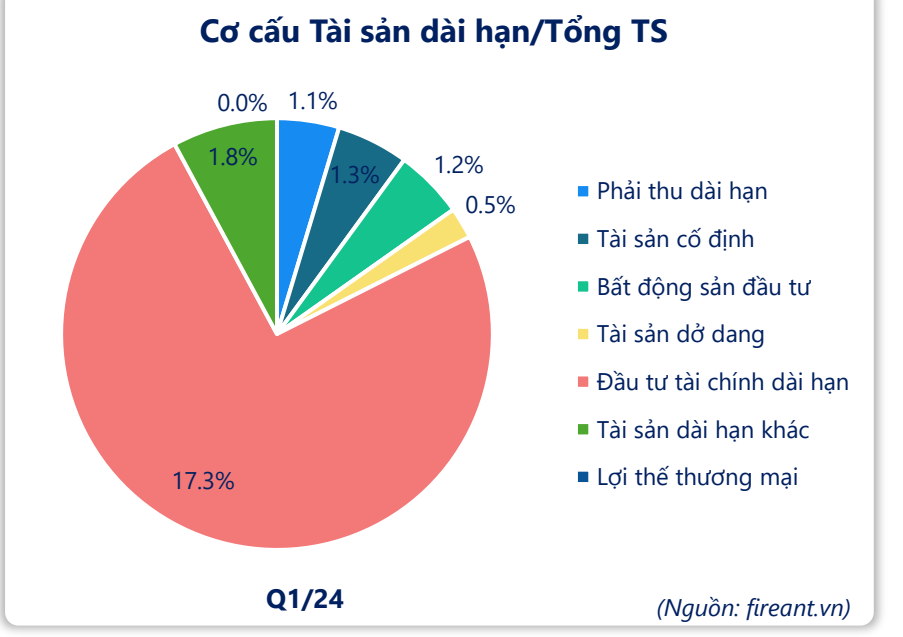
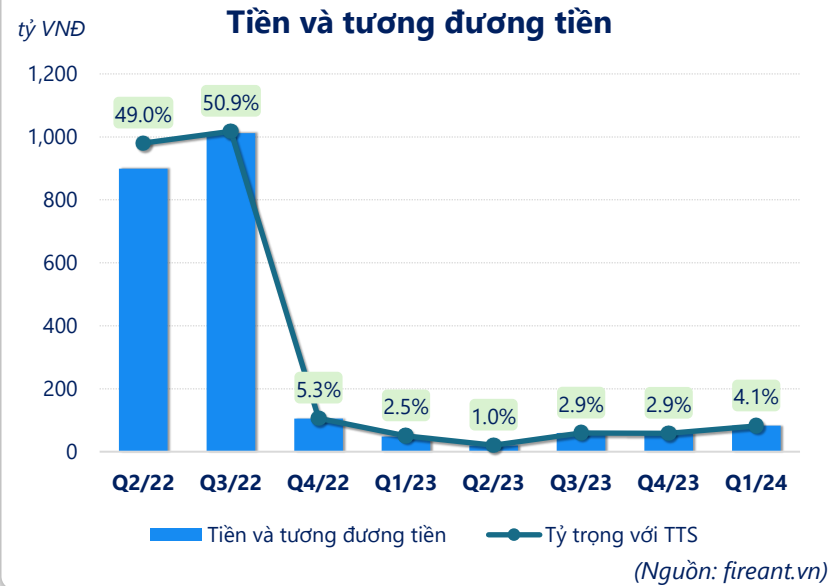
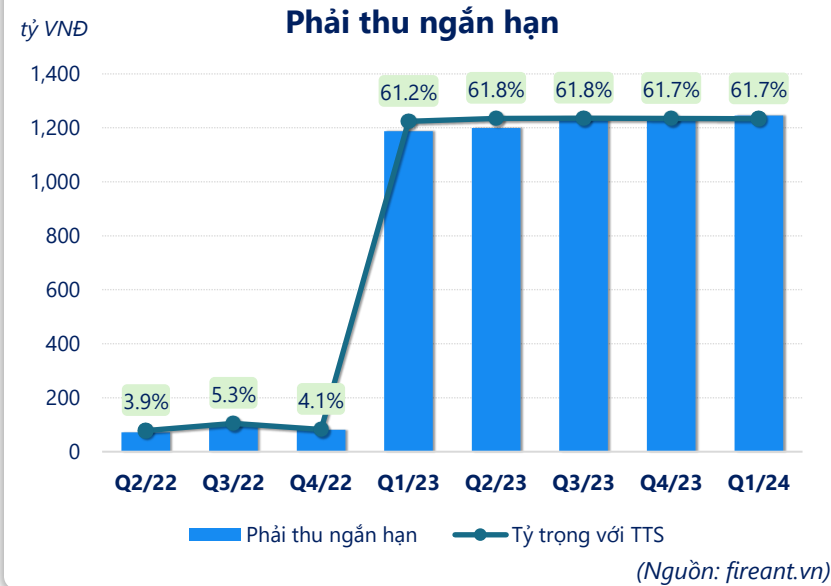
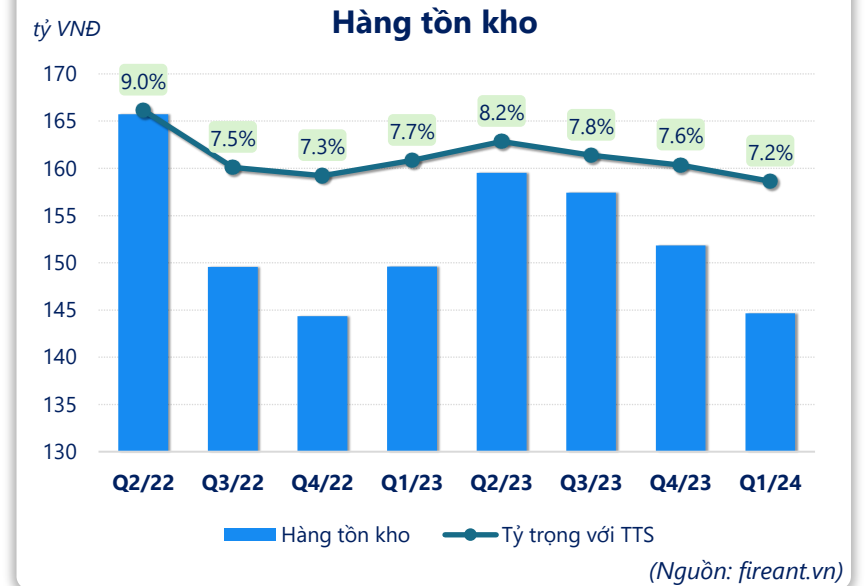
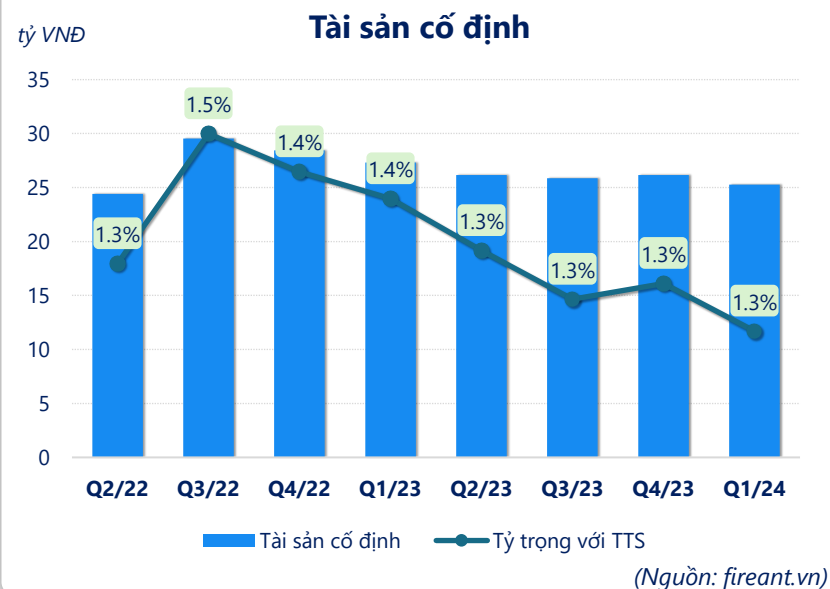
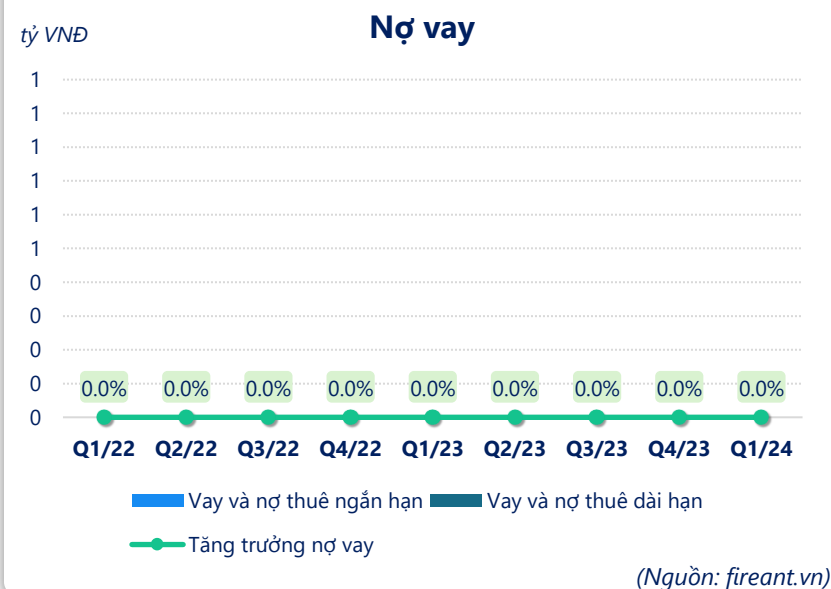
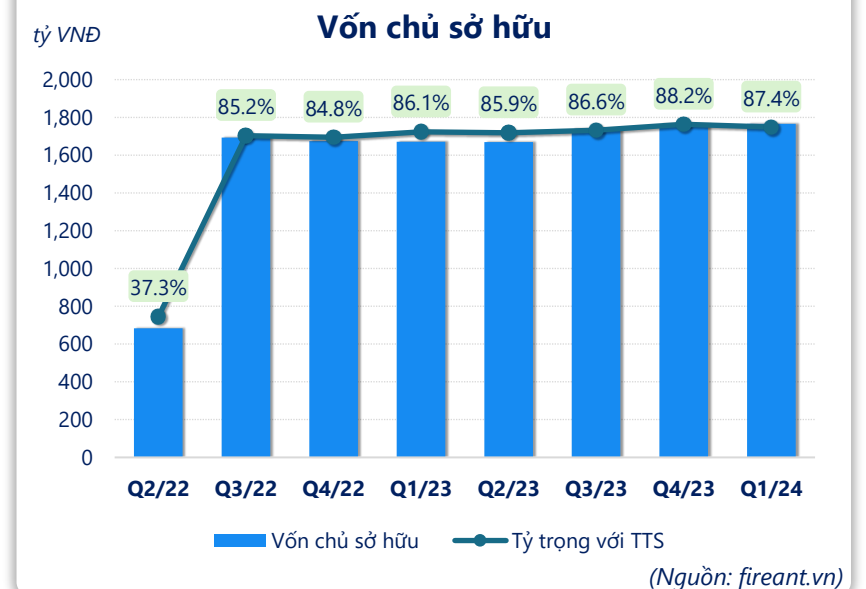
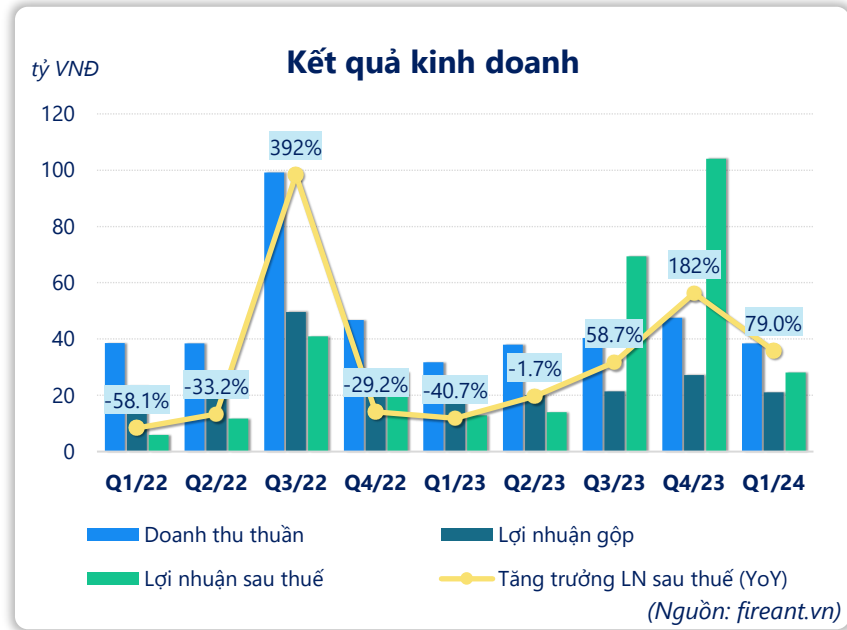
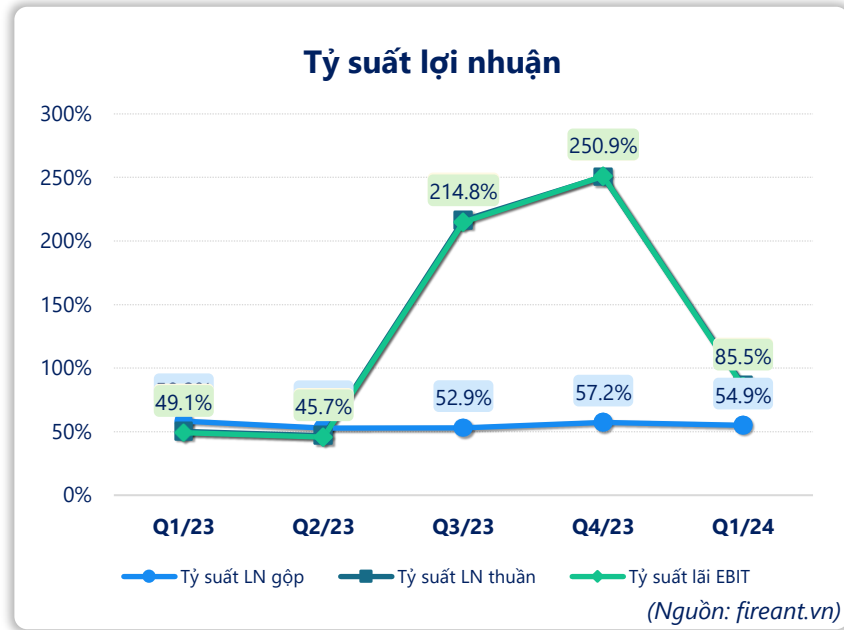
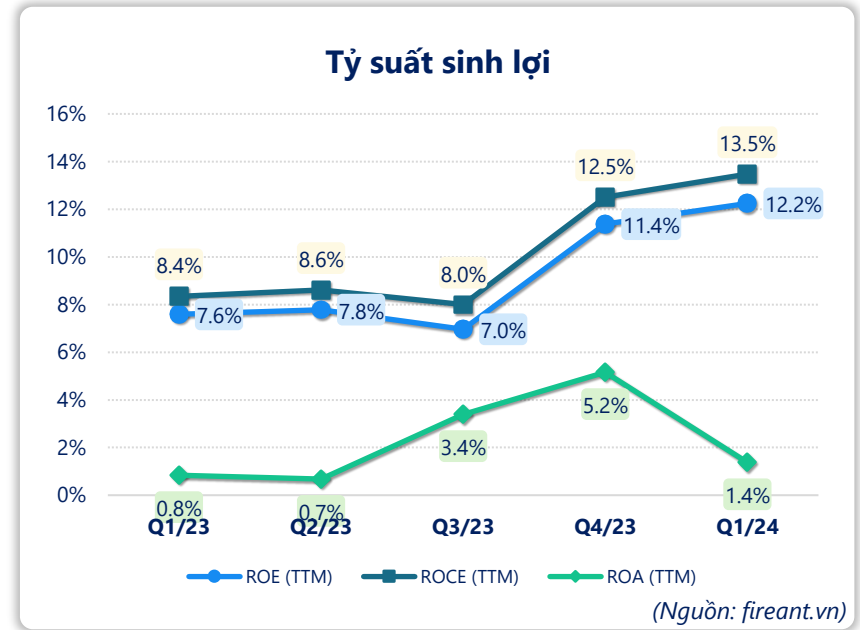
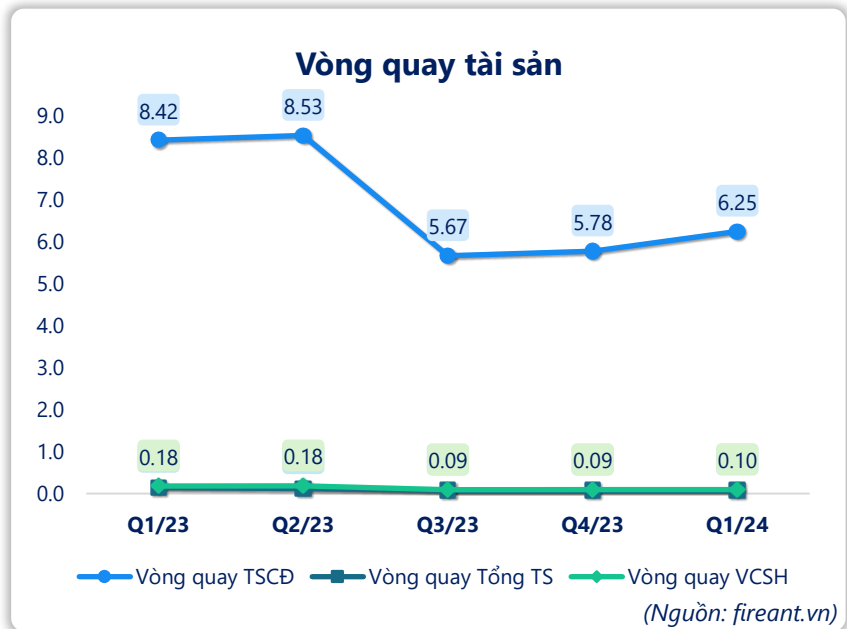
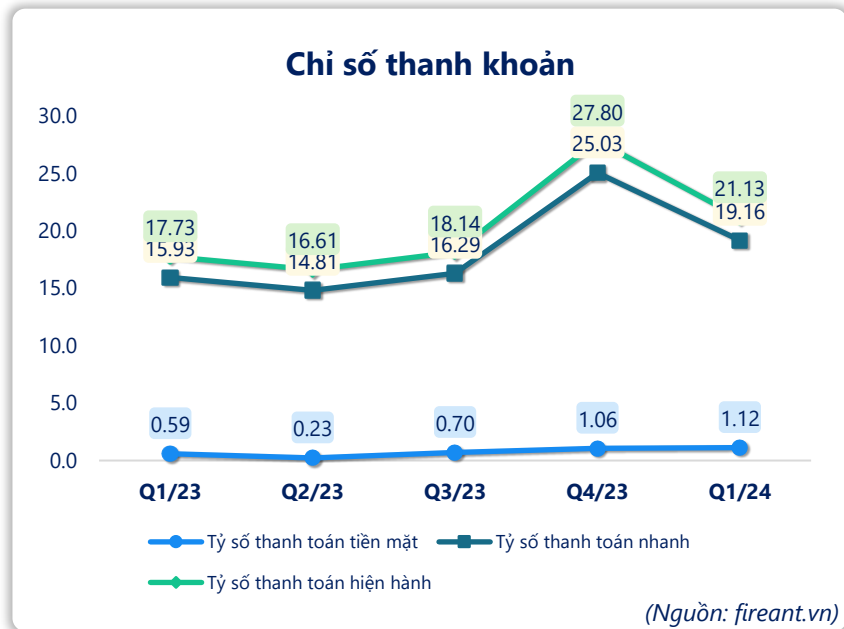
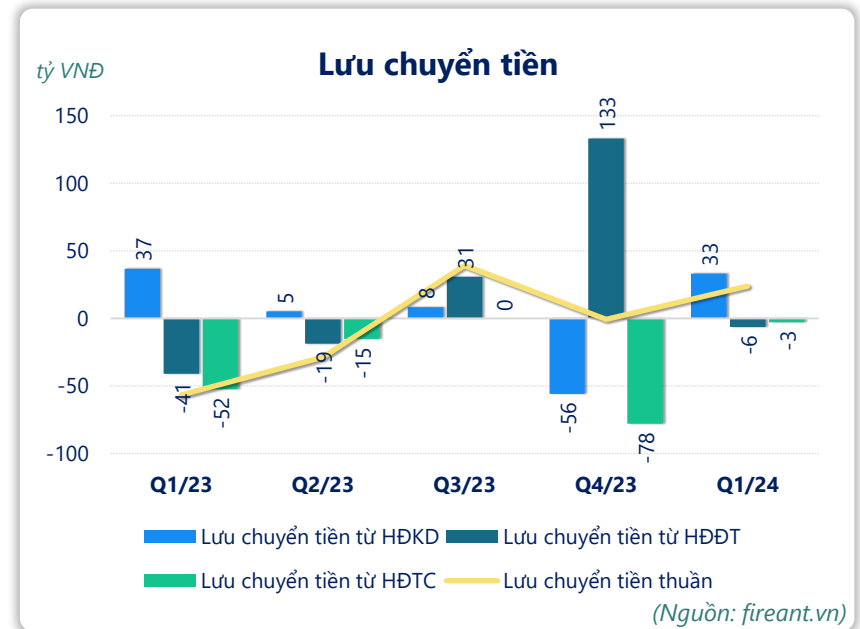


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		29,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,396
SL cổ phiếu LH		65,007,857
KLGD BQ 20 phiên (CP)		996,495
% sở hữu nước ngoài		16.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,716
P/E		8.2
EPS		3,238

	YTD	1T	3T	6T
TIP	12.1%	-9.6%	9.1%	19.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,020	1,980	2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,551	1,525	1.7%
Tiền và tương đương tiền	82.4	58.4	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.4	76.4	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	1,246	1,236	0.8%
Hàng tồn kho	145	152	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.25	2.62	24.2%
Tài sản dài hạn	469	455	3.1%
Phải thu dài hạn	21.8	21.8	0.0%
Tài sản cố định	25.3	26.2	-3.4%
Bất động sản đầu tư	24.3	23.8	1.9%
Tài sản dở dang	11.0	11.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	334	4.5%
Tài sản dài hạn khác	36.9	37.5	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	237	7.2%
Nợ ngắn hạn	73.4	54.9	33.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.54	4.67	-24.2%
Nợ dài hạn	180	182	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,766	1,743	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,766	1,743	1.4%
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	31.8	38.0	40.4	47.5	38.4
Giá vốn hàng bán	13.3	17.9	19.0	20.3	17.3
Lợi nhuận gộp	18.5	20.1	21.4	27.2	21.1
Doanh thu HĐTC	4.23	5.51	75.8	92.1	4.64
Chi phí TC	1.71	1.60	4.85	5.71	-13.3
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	2.33	0.84	2.22	15.6	1.85
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.39	7.03	7.05	10.0	7.68
LN thuần từ HĐKD	16.0	17.8	87.5	119	33.2
Lợi nhuận khác	-0.39	-0.43	-0.62	0.12	-0.35
LN trước thuế	15.6	17.4	86.8	119	32.8
Lợi nhuận sau thuế	12.9	14.0	69.4	104	28.1
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	12.8	67.8	103	27.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.7	5.14	8.32	-55.9	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.0	-18.6	30.8	133	-6.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.3	-15.3	0	-78.0	-2.86
Tiền đầu kỳ	105	48.7	20.0	59.1	58.4
Lưu chuyển tiền thuần	-56.6	-28.7	39.1	-0.70	24.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	48.7	20.0	59.1	58.4	82.4

(Nguồn: fireant.vn)